

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HƯNG YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/H/2019/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 04/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Hưng Yên và quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

1. Ban hành danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Hưng Yên (Danh mục chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Ban hành Quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2025 (Danh mục chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

1. Miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp về tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

b) Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án. Trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Luật Đất đai và các trường hợp đặc biệt phải điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46, Luật Đất đai.

c) Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

d) Các doanh nghiệp tham gia tích tụ, tập trung đất đai đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị quyết 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua Đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp, hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2017 - 2020 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

3. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ một phần lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Cụ thể: Mức hỗ trợ tối đa không quá 1%/năm và thời gian hỗ trợ tối đa 05 năm đối với 01 dự án của doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nhưng tổng số tiền hỗ trợ tối đa không quá 350 triệu đồng.

Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

b) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Theo mức dư nợ thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm xem xét hỗ trợ nhưng tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

5. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

6. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc, gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

7. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

8. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

9. Hỗ trợ giá đối với công trình cấp nước sạch nông thôn

Trường hợp phương án giá tiêu thụ nước sạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thấp hơn phương án giá thành nước sạch đã tính đúng, tính đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp bù từ Ngân sách địa phương hoặc nguồn Chương trình mục tiêu (nếu có) để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cấp nước (thông qua khối lượng nước sạch tiêu thụ của doanh nghiệp theo đơn vị tính là m³).

Điều 3. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh dành tối thiểu 5% vốn chi ngân sách tỉnh hàng năm cho ngành nông nghiệp để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số

57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối vốn của từng giai đoạn và hàng năm, nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổng mức vốn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hàng năm và 05 năm của tỉnh.

Điều 4. Cơ chế hỗ trợ

1. Ưu tiên hỗ trợ các dự án sau:

a) Dự án chế biến nông sản sử dụng vùng nguyên liệu tại Hưng Yên và sử dụng trên 100 lao động;

b) Dự án sản xuất sản phẩm cơ khí, thiết bị, linh kiện thiết bị, sản phẩm phụ trợ cho ngành nông nghiệp;

c) Dự án có quy trình sản xuất thân thiện môi trường, tiêu tốn ít năng lượng, ít phát thải;

d) Dự án liên kết sản xuất tạo ra chuỗi giá trị trong lĩnh vực nông nghiệp, dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án đầu tư đảm bảo điều kiện được hỗ trợ theo quy định thì được ưu tiên xem xét hỗ trợ trước.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và bổ sung Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua Đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp, hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2017 - 2020.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện khuyến khích quy định tại Nghị quyết này nếu đã triển khai thực hiện dự án sau ngày Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/10/2016 và Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực mà chưa được hưởng ưu đãi thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/10/2016 và Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã cấp hoặc có quyền hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

4. Doanh nghiệp có dự án đang thực hiện và đáp ứng quy định ưu đãi, hỗ trợ tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/10/2016 và Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tiếp tục được ưu đãi hỗ trợ theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 06/10/2016, Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

- Rà soát kỹ các chính sách tỉnh đang hỗ trợ đối với những lĩnh vực trên để tránh hỗ trợ trùng lặp. Trường hợp trong cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án, đề án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh các yêu cầu cần điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách, danh mục để đảm bảo phù hợp thực tiễn, UBND tỉnh tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách đảm bảo tính khả thi, cân đối nguồn lực và thứ tự ưu tiên đầu tư, hỗ trợ. Lập dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện chính sách.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI-nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu thuộc UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT; Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, TP, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo VP UBND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	SẢN PHẨM	GHI CHÚ
1	Lúa nếp thơm Hưng Yên	
2	Rau, quả các loại đạt tiêu chuẩn VietGAP	
3	Hoa, cây cảnh, cây dược liệu	
4	Thịt bò, gia cầm và trứng gia cầm đạt tiêu chuẩn VietGAHP	
5	Thủy sản: Cá chép, cá lăng, cá trắm, cá rô phi đạt tiêu chuẩn VietGAHP	

lyh

PHỤ LỤC II

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DANH MỤC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Dự kiến diện tích, quy mô, công suất/DA	Dự kiến địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư/DA	Dự kiến mức vốn hỗ trợ tối đa/DA	Ghi chú
1	Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Gia súc: 300 con/ngày	Tỉnh Hưng Yên	8.000	4.800	3 DA, triển khai từ năm 2020
		Gia cầm: 2.500 con/ngày	Tỉnh Hưng Yên	7.000	4.200	2 DA, triển khai từ năm 2020
2	Trang trại chăn nuôi bò công nghiệp	500 con	Tỉnh Hưng Yên	35.000	11.000	5 DA, triển khai từ năm 2020
3	Dự án trồng vải trứng, vải lai, cam, bưởi hữu cơ	Từ 5 ha trở lên	Tỉnh Hưng Yên	20.000	2.500	4 DA, triển khai từ năm 2020
4	Chế biến, bảo quản nông sản					
	- Nhà máy chế biến rau, củ, quả	20 tấn/ngày	Tỉnh Hưng Yên	18.000	10.800	5 DA, triển khai từ năm 2020
	- Nhà máy chế biến thịt gà, bò, lợn, thủy sản	10 tấn/ngày	Tỉnh Hưng Yên	15.000	9.000	2 DA, triển khai từ năm 2020
	- Cơ sở bảo quản nông sản (sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học)	Sấy lúa, ngô 100 tấn/ngày	Tỉnh Hưng Yên	15.000	2.000	2 DA, triển khai từ năm 2020
		Bảo quả rau, hoa quả tươi, nhãn, cam, chuối 1.000 tấn kho	Tỉnh Hưng Yên	25.000	2.000	2 DA, triển khai từ năm 2020
5	Dự án trồng hoa, cây cảnh	Từ 5 ha trở lên	Tỉnh Hưng Yên	25.000	2.200	10 DA, triển khai từ năm 2020

gjh